QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC) VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ

*Trần Văn Tùng**

Bài báo này trả lời hai câu hỏi. Thứ nhất, tại sao phải hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)? Thứ hai, AEC tác động như thế nào tới quá trình hợp tác, phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm an ninh tại khu vực châu Á?

I. CÁC NHÂN TỐ THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH AEC

Sáng kiến về AEC được đề xuất trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và bản thân sự liên kết kinh tế an ninh trong các nước ASEAN đang diễn biến phức tạp. *Thứ nhất*, các nền kinh tế này chưa thực sự phục hồi sau cuộc khủng hoảng tài chính 1997-1998. Năng lực cạnh tranh của các nước này đang trở nên yếu kém. *Thứ hai*, sự nổi lên của Trung Quốc và Ấn Độ với tư cách là các cường quốc đã tạo ra những thách thức lớn mà các nước ASEAN phải đối mặt, đặc biệt là cạnh tranh trong hoạt động thu hút đầu tư và xuất khẩu. Khi Trung Quốc trở thành thành viên của WTO, năng lực cạnh tranh của Trung Quốc lại càng được nâng cao. *Thứ ba*, sự bùng nổ của chủ nghĩa khu vực, xung đột và các hiệp định thương mại song phương, đa phương giữa các quốc gia, tạo nên sự liên kết mới giữa các khu vực quốc gia dễ gây những tổn thương. Những yếu tố đó đang diễn ra bắt buộc các quốc gia ASEAN phải xem xét lại chính sách hội nhập và liên kết kinh tế để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

1. Liên kết kinh tế ASEAN trước AEC

ASEAN chỉ bắt đầu hợp tác kinh tế từ sau cuộc họp Bali năm 1976, nhưng thành quả kinh tế của ASEAN trong các thập niên 1970-1980 rất hạn chế bởi các nước này còn bận tâm vào các vấn đề an ninh, chính trị sau khi xảy ra vấn đề Campuchia. Năm 1977, các nước ASEAN đồng ý về thỏa thuận ưu đãi thương mại (PTA), nhưng tác động của thỏa thuận này rất hạn chế. Mức ưu đãi thuế quan

* Phó giáo sư, Tiến sĩ,
Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

dành cho nhau giữa các nước chỉ liên quan tới một số rất ít các mặt hàng, cho nên các nước ASEAN chưa sẵn sàng mở cửa. Mặt khác, tốc độ tăng trưởng kinh tế của thời kỳ này của ASEAN khá cao, do đó họ không có nhu cầu thúc ép phải tự do hóa thương mại vì lo sợ khi thực hiện quá trình này, tốc độ tăng trưởng có thể bị ảnh hưởng.

Sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết, một số nước ASEAN cho rằng cần phải thúc đẩy hợp tác kinh tế cho ngang bằng với hợp tác chính trị. Mặc dầu là một thị trường hơn 560 triệu dân, GDP khoảng 750 tỷ USD, tuy nhiên thị trường ASEAN vẫn là một thị trường manh mún, sức cạnh tranh thấp, không còn là nơi hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Những nhân tố này cho thấy ASEAN cần phải nhanh chóng thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), trong bối cảnh các khu vực tự do Bắc Mỹ, châu Âu ra đời. Bằng cách liên kết, tạo ra nền kinh tế có quy mô lớn, ASEAN hy vọng sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút FDI, từ các công ty đa quốc gia (MNC) xây dựng mạng lưới sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nhờ vào các lợi thế về vị trí địa lý, giá nhân công rẻ, tay nghề cao và hạ tầng cơ sở trong khu vực được kết nối. Không chỉ đạt được mục tiêu xuất khẩu, vươn tới các thị trường lớn, mà thương mại, đầu tư trong nội bộ khối cũng sẽ tăng lên. ASEAN đã tìm cách xác định lại vai trò của mình trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương sau khi APEC ra đời vào năm 1989.

Như vậy thì quyết định thành lập AFTA là một sự thay đổi lớn về chất trong quá trình phát triển hợp tác của ASEAN. Năm 1995, bước phát triển cao hơn đã đạt được trong các nước ASEAN là việc ký kết hiệp định khung bổ sung về dịch vụ, tiếp theo đó năm 1998, quyết định thiết lập Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA). Để thực hiện AFTA, các nước ASEAN cũng đã đạt được thỏa thuận về Chương trình Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT). CEPT bao gồm các sản phẩm chế tạo và bán chế tạo, các tư liệu sản xuất, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp chế biến. Tiến trình tự do hóa thương mại được thực hiện qua các giai đoạn khác nhau, tùy thuộc vào nhóm sản phẩm. Các sản phẩm trong danh sách thuế quan sẽ được tự do hóa trước tiên, thông qua việc giảm mức thuế quan CEPT xuống mức tối đa là 5% vào năm 2002. Đối với các nước gia nhập ASEAN sau đó có thể kéo dài thời gian thực hiện mục tiêu này, thí dụ Việt Nam vào năm 2006, Lào và Mianma vào năm 2008, Campuchia vào năm 2010. Tuy nhiên, thỏa thuận AFTA cũng cho phép loại trừ một số mặt hàng nhạy cảm ra khỏi danh sách giảm thuế. Thí dụ lúa gạo, các sản phẩm nguyên chiếc và CKD dành cho ô tô vẫn bị loại ra khỏi thỏa thuận AFTA. Cho nên một số quốc gia đã không thực hiện giảm thuế đối với những nhóm hàng và mặt hàng quan trọng.

Hầu hết các vị lãnh đạo cao cấp của ASEAN đều cho rằng AFTA có một số tác động tích cực như đem lại sự ổn định của khu vực, liên kết hợp tác kinh tế trong nội bộ khối chặt chẽ hơn. Một câu hỏi được đặt ra là liệu AFTA có thực sự đóng góp cho sự thịnh vượng chung của khu vực hay

không? Đối chiếu với trường hợp cụ thể của ASEAN ta thấy đây là một khối thương mại hình thành tự nhiên giữa các nước trong khu vực, nhưng các thành viên của AFTA lại có các chính sách phát triển thương mại hướng ra ngoài khu vực nhiều hơn là hướng vào nội bộ khu vực. Theo P. Krugman và Elliot.R, thương mại giữa các khu vực chứ không phải thương mại nội khối đã góp phần vào tăng trưởng của ASEAN trong ba thập niên qua.

Một số nhà kinh tế học cho rằng, các nhận định trên chỉ dựa vào việc nghiên cứu các tác động tĩnh. Điều cần chú ý là xem xét các ảnh hưởng động tới việc xóa bỏ các rào cản và mở rộng thị trường. Khi liên kết các nền kinh tế nhỏ trở thành nền kinh tế có quy mô lớn, thì năng lực cạnh tranh sẽ được nâng cao hơn do sự lan tỏa tri thức công nghệ trong quá trình hợp tác liên kết. Nhiều nhà sản xuất công nghiệp đã chuyển từ chế tạo thiết bị gốc (OEM) sang giai đoạn cung cấp thương hiệu gốc (OBM).

Liên kết ASEAN đã có một số mặt tích cực, các mục tiêu nêu ra trong AFTA gần như đã được hoàn tất, nhưng chưa đủ để cho ASEAN trở thành một khu vực tự do hóa thương mại đúng nghĩa của nó. Bởi vì, thương mại trong nội bộ khối duy trì ở tỷ lệ 20-22%, trong khi thương mại nội bộ khối Đông Á là 54%, EU là 57% và NAFTA là 43%.

2. Các nguyên nhân thúc đẩy quá trình hình thành AEC

ASEAN đang chịu các sức ép từ bên ngoài, đặc biệt là đối mặt với áp lực cạnh tranh từ Trung Quốc và Ấn Độ, trong bối cảnh hình thành ngày càng nhiều các khu vực thương mại tự do song phương và đa phương. Mặt khác, cơ chế thực hiện liên kết kinh tế hiện nay của ASEAN đạt hiệu quả không cao ở tất cả các khâu như định hướng, đưa ra chính sách, tổ chức thực hiện và giải quyết các tranh chấp. Như vậy, ASEAN cần phải thúc đẩy liên kết kinh tế sâu rộng hơn nữa để phát triển kinh tế, có năng lực cạnh tranh cao hơn, đối phó với các thách thức bên trong và bên ngoài. Đó là nguyên nhân chính, đồng thời là động lực thúc đẩy sự ra đời AEC, mặc dù trước đó đã có tuyên bố về tầm nhìn 2020, xác định mục đích cuối cùng của liên kết kinh tế ASEAN chính là hình thành một khu vực kinh tế, trong đó hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động được di chuyển tự do trong nội bộ khối.

Có thể chia các nguyên nhân thúc đẩy hình thành AEC thành hai loại:

Các yếu tố bên ngoài

Thứ nhất, sự nổi lên của Trung Quốc và ấn Độ, đặc biệt là Trung Quốc trong các hoạt động sản xuất, thu hút FDI, xuất khẩu, đã làm cho ASEAN mất dần lợi thế cạnh tranh. Với lợi thế là thị trường lớn, chính trị ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, giá nhân công rẻ, thu hút lượng vốn FDI hàng năm lớn đã giúp cho Trung Quốc cải thiện nhanh khả năng cạnh tranh của mình so với ASEAN. Hầu hết các sản phẩm có công nghệ thấp, sử dụng nhiều lao động đến các sản phẩm có hàm lượng vốn và công nghệ cao đều tiếp cận được vào các thị trường lớn. Lợi thế cạnh

tranh hàng hóa Trung Quốc vượt trội hàng hóa của ASEAN không chỉ ở các thị trường truyền thống của ASEAN như Mỹ, EU, Nhật Bản mà ngay chính tại thị trường các nước ASEAN. Khác với thị trường ASEAN là manh mún, bị chia cắt bởi rào cản thuế quan và phi thuế quan, thì thị trường Trung Quốc lại là thị trường rất lớn, tương đối thống nhất. Yêu cầu đặt ra là ASEAN phải mau chóng hình thành một thị trường nội bộ khối thống nhất.

Thứ hai, đó là sự mất ổn định của nền kinh tế toàn cầu. Các nước ASEAN phụ thuộc rất nhiều vào xuất khẩu, do vậy mở rộng thị trường là mục tiêu hàng đầu. Từ thập niên 1990 đến nay, ASEAN không chỉ dựa vào các thị trường truyền thống như Mỹ, EU, Nhật Bản mà còn mở rộng thị trường tới khu vực Đông Á, trong đó nhấn mạnh tới Trung Quốc. Việc thúc đẩy liên kết kinh tế chặt chẽ hơn trong ASEAN cũng diễn biến đồng thời với quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ trong thời kỳ này. Quá trình toàn cầu hóa đã giúp cho các nước đang phát triển tranh thủ được các cơ hội như thu hút FDI, tăng cường xuất khẩu, tiếp thu công nghệ và tri thức toàn cầu. Mặt tiêu cực ở chỗ, những quốc gia kém phát triển, không cải cách mở cửa kinh tế sẽ bị tổn thương. Sau cuộc khủng hoảng tài chính 1997-1998, các nước ASEAN nhận thức rằng cần tăng cường sự thống nhất trong thị trường nội bộ khối để đối phó với sự bất ổn của thị trường toàn cầu. Không chỉ có hợp tác trong nội bộ khối, ASEAN đang tìm cách mở rộng hợp tác kinh tế ra toàn khu vực Đông Á trong khuôn khổ liên kết kinh tế ASEAN +3.

Thứ ba, sự bùng nổ của các khối và khu vực mậu dịch tự do sau thất bại của các vòng đàm phán của WTO tại Seattle, Cancun, Đôha đã làm cho các nhân tố khu vực trở nên hấp dẫn hơn. Nếu trong thập niên 1990, các nền kinh tế đều có xu hướng hướng ngoại, thì vào những năm đầu thế kỷ XXI, các nước lớn, nhỏ đều tìm cách thiết lập các khu vực mậu dịch tự do song phương, đa phương nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu; dùng các thiết chế thương mại tự do song phương, khu vực tạo sức ép cho các cuộc thương lượng của vòng đàm phán Đôha; đưa vào hiệp định tự do hóa thương mại các điều khoản có liên quan tới sở hữu trí tuệ, đầu tư, bảo hiểm, dịch vụ, di chuyển lao động... Do đó, quyết tâm xây dựng AEC là nhằm ứng phó với những biến đổi bất thường có thể xảy ra trong khi các khu vực mậu dịch tự do song phương và đa phương hình thành ở nhiều khu vực trên thế giới.

Các yếu tố bên trong

Mặc dầu AFTA đã được thực hiện nhưng tăng trưởng thương mại trung bình nội bộ khối thời kỳ 2001-2005 chỉ là 22-23%. Việc cạnh tranh thu hút FDI cũng giảm sút từ sau khủng hoảng tài chính. Nếu tính tỷ trọng đầu tư nước ngoài trên GDP của ASEAN thì tỷ lệ đó năm 1996 là 2,6% và giảm xuống khoảng 1% vào năm 2005. Trở ngại chính trong việc thực hiện AIA là sự thiếu vắng cơ chế cho một thị trường thống nhất nội khối về hàng hóa, dịch vụ, hạ tầng cơ sở không được cải

thiện, dịch vụ nghèo nàn. Những lý do này cho thấy các nước ASEAN chưa thật sự cam kết thực hiện tự do hóa đầu tư, ngoài ra có một số lĩnh vực đầu tư vẫn bị chính quyền nhà nước kiểm soát chặt chẽ. Theo Mc Kinsey & Company, tất cả các yếu tố này làm giảm năng lực cạnh tranh của ASEAN. Trong tình hình đó, phản ứng của các nước là không đồng tình với những khuyến nghị mạnh bạo của một số nước, áp dụng mô hình liên kết theo kiểu EU. Tuy nhiên, cần phải tiếp tục duy trì động lực cho quá trình liên kết, nên tại cuộc họp cấp cao lần thứ 8 tại Phnôm Pênh năm 2002, Xingapo đã tiếp tục đưa ra các sáng kiến thành lập AEC.

3. Tiềm năng kinh tế chưa được khai thác hết

ASEAN đã trải qua thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng kinh tế, năng lực cạnh tranh thu hút FDI, các sản phẩm xuất khẩu những năm gần đây đã giảm đi đáng kể so với Trung Quốc. Nhiều nhà nghiên cứu nghi ngờ khả năng cạnh tranh dài hạn của ASEAN.

Xét về lợi thế cạnh tranh, ASEAN không kém so với Trung Quốc. Thí dụ, ASEAN có tài nguyên phong phú, lực lượng lao động dồi dào, kỹ năng tương đối cao, có thị trường khá lớn có thể so sánh với thị trường duyên hải Trung Quốc. Nhưng ASEAN không có ngành công nghiệp nào đạt tới năng lực cạnh tranh vượt trội, do chưa khai thác hết tiềm năng được thể hiện qua các yếu tố sau:

Thứ nhất, thiếu nguồn nhân lực tài năng để thúc đẩy sáng tạo. ở thời kỳ đầu quá trình công nghiệp hóa, nguồn nhân lực ASEAN đã đóng góp xứng đáng cho tăng trưởng. Nhưng tăng trưởng công nghiệp bền vững chỉ xảy ra nếu ASEAN có đủ nhân lực tài năng để thực hiện quá trình đổi mới và thúc đẩy sáng tạo. Số sinh viên được học tại các trường đại học của ASEAN nhiều hơn Trung Quốc. Nếu chỉ xét ngành công nghiệp điện tử, một ngành chiếm tỷ trọng xuất khẩu cao sẽ thấy cung cầu về lao động mất cân đối nghiêm trọng. Các công ty đa quốc gia tại Malaixia, Xingapo đều không thể tuyển đủ lao động trình độ cao. Trong khi hàng ngàn sinh viên tốt nghiệp tại các trường đại học vẫn ở tình trạng thất nghiệp.

Thứ hai, mạng lưới công nghiệp phụ trợ kém phát triển. Sự liền kề về địa lý giữa công nghiệp cấp thấp và cấp cao tạo ra hiệu ứng lan tỏa rất tích cực trong việc chuyển giao tri thức. ASEAN là một khu vực đã xây dựng được hệ thống công nghệ phụ trợ, nhưng tính liên kết, bổ sung và hợp tác xuyên biên giới giữa các ngành công nghiệp cấp thấp và cấp cao rất hạn chế, do những rào cản thương mại và đầu tư tồn tại khắp nơi. Những rào cản này đã làm giảm khả năng của các nhà cung ứng trên phạm vi toàn cầu, các nhà sản xuất chỉ có thể tiếp cận được các nguồn cung từ địa phương. Hậu quả là chi phí sản xuất cao, chất lượng sản phẩm thấp. Sự phối hợp các nguồn cung trong nội bộ ASEAN rất hạn chế, chỉ bó hẹp trong phạm vi một số vùng của quốc gia chứ không mở rộng phối hợp ra cả khu vực. Cho nên có nơi khan hiếm các yếu tố đầu vào, có nơi lại dư thừa.

Thứ ba, đầu tư cho hoạt động R&D không thỏa đáng. Số liệu năm 2005, chi tiêu cho R&D của ASEAN chỉ dao động trong khoảng 0,09% GDP đến 1,9% GDP thấp hơn nhiều so với mức của Hàn Quốc là 2,8% GDP. Lợi ích của đầu tư cho R&D trong khoa học công nghệ là rất lớn, do đó không nên để mặc cho công ty xoay xở nguồn vốn đầu tư. Đầu tư cho khoa học công nghệ ở mức cao, cùng với hợp tác nghiên cứu giữa các nước thành viên của ASEAN có thể tạo ra những đột phá về công nghệ để đưa vào ứng dụng trong công nghiệp. Tăng trưởng dài hạn phụ thuộc nhiều vào năng suất do vốn nhân lực và công nghệ tạo ra, nhưng đầu tư cho R&D và nguồn nhân lực tài năng vẫn là những khoản đầu tư rất hiếm hoi và hạn chế tại các nước ASEAN.

Tóm lại, để nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh, ASEAN phải đẩy mạnh quá trình liên kết kinh tế khu vực với quyết tâm cao hơn. Muốn đạt được những tiến bộ trong quá trình liên kết, không chỉ dựa vào ý chí chính trị mà các nước thành viên phải định ra phương hướng, hình thành các chính sách thể chế khu vực, quyết tâm thực hiện. Việc tạo ra thể chế khu vực mạnh mẽ hơn không làm giảm đi quyền tự quyết của các nước thành viên, mà thực ra việc trao quyền cho các thể chế khu vực trong AEC sẽ giúp chúng tạo lập một chương trình hợp tác tập trung, có trọng điểm, có sự phối hợp và thực hiện có hiệu quả hơn.

II. TÁC ĐỘNG CỦA AEC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ CÁC LỢI ÍCH KINH TẾ - CHÍNH TRỊ

Chương trình hành động đầu tiên của ASEAN nhằm hướng tới AEC được đánh dấu bởi Nghị định thư về hội nhập nhanh 11 lĩnh vực ưu tiên tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 10 tại Viên Chăn, Lào. Hội nghị ngày đã vạch ra những chiến lược hội nhập, lộ trình và mục tiêu cụ thể hướng tới một thị trường chung vào năm 2020. Để đẩy nhanh quá trình hội nhập trong nội bộ khối và nâng cao năng lực cạnh tranh, cuộc họp tại Lào đã lựa chọn ra 11 lĩnh vực ưu tiên. Đó là 7 ngành hàng đồ gỗ, hải sản, ô tô, dệt may, nông sản, điện tử, sản phẩm cao su. Hai ngành vừa sản xuất vừa cung ứng là dịch vụ y tế, công nghệ thông tin. Hai ngành dịch vụ thuần túy là du lịch và vận tải hàng không.

Lộ trình hội nhập sẽ bao hàm các nguyên tắc hội nhập chung và các giải pháp cụ thể để đẩy nhanh tự do hóa thương mại các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, đơn giản hóa thủ tục hải quan... Biện pháp đột phá là loại bỏ hàng rào thuế quan sớm 3 năm so với cam kết CEPT/AFTA đối với 11 lĩnh vực ưu tiên nêu trên. Theo đó, lộ trình loại bỏ thuế quan sẽ hoàn thành vào năm 2007 đối với ASEAN-6 và vào năm 2010 đối với ASEAN-4.

Bên cạnh việc thực hiện lộ trình hội nhập nhanh, ASEAN còn chú trọng tới việc cải thiện môi trường đầu tư thông qua một loạt quy chế đầu tư mở cửa và tự do, đặc biệt mở cửa tất cả các ngành công nghiệp để thu hút FDI. Từ đó, biến ASEAN thành một cơ sở sản xuất thống

nhất có năng lực cạnh tranh cao. Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu với những nỗ lực và quyết tâm của các nước thành viên như hiện nay vào năm 2020, AEC có thể vươn tới mức độ liên kết nội bộ khối gần đạt các tiêu chuẩn như EU hiện nay. Chúng ta có thể thấy những lợi ích tiềm năng về kinh tế, chính trị của AEC và những tác động tích cực của AEC đến các những thành viên ASEAN ở những khía cạnh sau.

Thứ nhất, thúc đẩy trao đổi thương mại và phân bổ các nguồn lực hợp lý hơn. Theo lý thuyết thương mại, tự do hóa thương mại trong khu vực đạt được lợi ích tạo thương mại, nghĩa là hàng hóa, dịch vụ trong nước với chi phí cao được thay thế bằng hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu với chi phí thấp, thông qua việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan trong nội bộ khối. Các lợi ích của tạo thương mại thể hiện khá rõ ở chi phí sản xuất, lợi ích tiêu dùng, lợi ích sử dụng các nguồn lực nội bộ. Bằng cách cắt giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với thương mại, theo Mc. Kinsey, ASEAN có thể đạt được một loạt các khoản tiết kiệm chi phí trực tiếp từ 2,0-2,5% GDP của ASEAN. Rõ ràng là khi thị trường khu vực đã hội nhập thì giá cả sẽ hội tụ và lợi ích của người tiêu dùng được cải thiện. Bởi vì, khi rào cản thương mại được loại bỏ, thì các nhà cung ứng chi phí thấp sẽ chiến thắng. Sự khác biệt về giá sản phẩm là do chi phí sản xuất, giá mua các yếu tố đầu vào, giá vận chuyển, giá nhân công và thị hiếu tiêu dùng tạo ra. Tại khu vực ASEAN, khi có thị trường thống nhất, giá các sản phẩm tiêu dùng có thể giảm đi từ 15% đến 20%. Dự báo này là có cơ sở, bởi vì thực tế về quá trình giảm giá rất nhanh đã từng xảy ra ở Thị trường chung châu Âu.

Lợi thế quy mô kinh tế của AEC dựa vào thị trường hơn 560 triệu dân thực sự là chưa khai thác hết. Khái niệm lợi ích kinh tế nhờ quy mô biểu hiện ở chỗ chi phí sản xuất giảm khi sản lượng tăng lên. Về cơ bản, lợi ích kinh tế dựa vào quy mô tăng lên khi sản xuất đòi hỏi số lượng vốn đầu tư vào chi phí cố định lớn hơn và sau đó vốn đầu tư này sẽ được chuyển vào khối lượng sản phẩm được sản xuất ra lớn hơn. Tuy nhiên, lợi ích từ quy mô kinh tế chỉ có thể đạt được khi các sản phẩm được tiêu chuẩn hóa. Muốn có các sản phẩm đạt tiêu chuẩn, các ngành công nghiệp phải mở cửa cho các công ty trong khối hoặc bên ngoài có dây chuyền sản xuất hiện đại tham gia vào quá trình sản xuất, do đó chi phí sản xuất giảm xuống.

Rất nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các ngành công nghiệp bị thua thiệt là do được bảo hộ. Nếu như rào cản thuế quan, phi thể quan tại ASEAN được cắt giảm, không chỉ nhịp độ trao đổi hàng hóa hội bộ khối tăng, chi phí sản xuất giảm, mà việc phân bổ tài nguyên các nguồn lực sản xuất cũng được cải thiện và hiệu quả sử dụng các nguồn lực được nâng cao hơn.

Thứ hai, môi trường đầu tư trong nội bộ khối được cải thiện, FDI vào ASEAN tăng. Đặc điểm nổi bật của AIA là mở rộng đối xử quốc gia theo nguyên tắc không phân biệt và mở cửa tất cả các ngành công

nghiệp, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tiếp cận thị trường ASEAN vào năm 2010. Các nhà đầu tư nước ngoài được hưởng các điều kiện ưu đãi về luật pháp giống như các công ty trong nước. Khi hình thành một thị trường thống nhất về đầu tư, các nước ASEAN sẽ tích cực hợp tác cải thiện môi trường đầu tư. Nhờ việc đơn giản hóa và minh bạch hóa các thủ tục đầu tư, hủy bỏ các biện pháp hạn chế đầu tư, đưa ra các mức thuế ưu đãi cho đầu tư, thiết lập cơ sở dữ liệu về hoạt động đầu tư, trong đó xác định các lĩnh vực ưu tiên đầu tư. Do đó, lượng vốn đầu tư trong nội bộ khối và công nghệ chuyển giao tại ASEAN đã tăng lên. Năm 2001, đầu tư trong nội bộ khối đạt 2 tỷ USD, thì năm 2004 con số đó là 2,4 tỷ USD.

Việc thu hút FDI nhằm phát triển các kỹ năng công nghệ bản địa, đồng thời phục vụ các ngành công nghiệp chế tạo có giá trị gia tăng cao hơn có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với các nước thành viên ASEAN. Ngay cả những nước phát triển hơn như Xingapo và Malaixia cũng phải tiếp tục tìm kiếm vốn FDI để khởi động các ngành công nghiệp dựa vào vốn tri thức và công nghệ cao của họ. Sự nổi lên của Trung Quốc với thị trường lớn, địa điểm hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đã gây nên nguy cơ trực tiếp đối với chiến lược thu hút FDI phục vụ cho tăng trưởng kinh tế của ASEAN. Một thực tế là hầu hết các nước ASEAN đã gần đi hết chặng đường tăng trưởng kinh tế nhờ thu hút FDI chất lượng thấp. Do đó, ASEAN chỉ có thể phát triển cao hơn nếu họ tập trung phát triển các ngành công nghiệp đa phương tiện, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, năng lượng mới. Những thành quả của công nghệ thông tin có thể giúp cho các nước ASEAN phát triển hơn, mở rộng mạng lưới sản xuất trong nội bộ khối và tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu.

Sự đa dạng của ASEAN là một nguồn sức mạnh đầy tiềm năng chứ không phải là bất lợi. Một thị trường thống nhất, thu nhập bình quân đầu người tăng thì tiêu dùng tăng lên. Lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông đang có bước phát triển nhảy vọt, sẽ kích thích các nhà đầu tư thành lập các cơ sở sản xuất thiết bị, đầu tư cho R&D để đáp ứng các tiêu chuẩn 3G toàn cầu. Trong công nghệ sinh học, ASEAN là những quốc gia có tiềm năng phát triển nông nghiệp, tăng đầu tư cho R&D, hợp tác trong hoạt động nghiên cứu sẽ tạo ra những giống cây trồng vật nuôi có năng suất cao hơn. Tuy nhiên, việc tạo dựng được các lợi thế kinh tế của ASEAN trong thương mại và đầu tư sẽ phụ thuộc nhiều vào sự hội nhập khu vực. Sự hội nhập càng sâu để trở thành AEC giống như mô hình EU sẽ khai thác hiệu quả hơn các tiềm năng hiện có của ASEAN.

Thứ ba, tăng cường khả năng bổ sung và liên kết kinh tế trong ASEAN. Một đặc điểm rất nổi bật của ASEAN là các thành viên đa dạng không chỉ thể chế chính trị, văn hóa mà trình độ phát triển kinh tế cũng rất khác nhau. Chính sự đa dạng này đã tạo điều kiện cho các thành viên kết hợp lợi thế của mỗi nước và bổ sung

cho nhau trong quá trình hội nhập kinh tế. Căn cứ vào trình độ phát triển và chất lượng nguồn nhân lực, quy mô thị trường có thể chia ASEAN thành 4 nhóm:

- Nhóm 1 gồm Xingapo, có lợi thế cạnh tranh trong các ngành sử dụng công nghệ như viễn thông, tin học, dịch vụ tài chính ngân hàng, thương mại và quản lý.

- Nhóm 2 gồm Thái Lan, Malaixia, Brunây, có lợi thế trong các ngành sử dụng nhiều lao động kỹ năng. Tham gia các hoạt động gia công lắp ráp vi mạch điện tử, máy tính, xe hơi, phụ tùng điện lạnh.

- Nhóm 3 gồm Philipin, Inđônêxia, Việt Nam, có lợi thế gia công lắp ráp trong ngành sử dụng nhiều lao động kỹ năng thấp và trung bình. Hoạt động trong các lĩnh vực chế tạo hàng điện tử gia dụng, may mặc, giày dép, chế biến thực phẩm...

- Nhóm 4 gồm Mianma, Lào, Campuchia, có lợi thế cạnh tranh trong các ngành khai thác tài nguyên, sử dụng nhiều lao động phổ thông trong nông, lâm, ngư nghiệp, gia công hàng tiêu dùng, may mặc, giầy dép...

Hội nhập sâu rộng hơn sẽ giúp các những trong ASEAN tranh thủ phát huy lợi thế so sánh của mỗi nước, thúc đẩy trao đổi thương mại và đầu tư nội bộ khối. Đồng thời bổ sung lợi thế cạnh tranh giúp cho các thành viên có mức phát triển thấp có cơ hội rút ngắn khoảng cách phát triển, từng bước tiến tới nấc thang cao hơn trong phân công lao động quốc tế và khu vực. Sự phát triển thần kỳ của Đông Á trong thời gian qua đã chứng minh rằng các nước đi sau có thể bắt kịp các nước đi trước thông qua liên kết và hội nhập kinh tế khu vực. Các nước phát triển hơn như Xingapo, Malaixia, Thái Lan có thể chuyển giao công nghệ trung bình, trung gian cho các nước có mức phát triển thấp hơn thông qua việc mở rộng mạng lưới sản xuất nội bộ khối. Mở cửa để tiếp thu công nghệ, tri thức quản lý và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ giúp cho các nước đi sau có thể vượt qua đường giới hạn về công nghệ. Một thị trường thống nhất, lao động có kỹ năng, đặc biệt là nguồn nhân lực tài năng có thể di chuyển linh hoạt từ một nước trình độ công nghệ lạc hậu tới những nước có trình độ công nghệ tiên tiến hơn. Đồng thời, dòng lao động di chuyển ngược lại có thể giúp cho các nước kém phát triển hơn có điều kiện phát triển nguồn nhân lực.

Nhờ quá trình này mà người lao động có thể phát huy năng lực của mình, có đóng góp xứng đáng cho quá trình phát triển.

Thứ tư, cạnh tranh và đổi mới sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ hơn. Năng lực cạnh tranh được chia ra hai loại, tĩnh và động. Nhóm năng lực cạnh tranh tĩnh chủ yếu phát sinh từ giá cả sản phẩm, chi phí giao dịch, nguyên vật liệu đầu vào. Lợi ích cạnh tranh được xem là có vai trò quan trọng hơn nằm trong các yếu tố động vượt xa biên giới của chi phí, giá cả. Yếu tố trọng tâm trong lợi thế cạnh tranh động là đổi mới, phát triển các ngành nghề truyền thống, chuyển chúng thành các ngành có giá trị gia tăng cao hơn. Muốn thành công phải sử dụng công nghệ cao.

Sự hội nhập sâu của ASEAN với một thị trường quy mô lớn hơn, sự cạnh tranh trong khu vực gay gắt hơn sẽ góp phần thúc đẩy các công ty của ASEAN phải đổi mới công nghệ. Tài nguyên của các nước thành viên ASEAN rất dồi dào, những cơ hội lớn như tăng cường hợp tác và cạnh tranh xuyên biên giới, đổi mới và tái cơ cấu các ngành, phát triển kỹ năng công nghệ và các cơ hội tiếp cận công nghệ toàn cầu sẽ giúp ASEAN cải tiến sản phẩm, để thích nghi với thị hiếu đa dạng trong nội bộ khu vực và trên thị trường thế giới. Hầu hết các công ty tạo ra giá trị lớn nhất tại châu á là tập trung hướng tới các thị trường khu vực hoặc toàn cầu. Như vậy các công ty lớn mạnh nhất trên thị trường nội địa không thể tồn tại lâu dài, bởi vì các chủ thể toàn cầu có thể tấn công và đè bẹp các công ty này. Sự hội nhập của ASEAN rõ ràng giúp cho các công ty mở rộng sản xuất lựa chọn những ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, hướng ra thị trường bên ngoài và đạt được quy mô khu vực hoặc toàn cầu. Các công ty có khả năng sinh lợi cao nhất nhờ tập trung đầu tư vào các tải sản vô hình như khuyến khích phát triển nguồn nhân lực, khai thác những tác động trong mạng lưới, đầu tư vào vốn trí tuệ.Việc giảm rào cản thương mại và đầu tư sẽ thuận lợi hơn cho việc tạo ra thương hiệu sản phẩm mới. Nhờ đó mà năng lực cạnh tranh của các công ty trong nội bộ ASEAN được nâng cao.

Thứ năm, quá trình liên kết kinh tế ASEAN hướng tới hình thành một thị trường chung, làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Trong tiến trình xây dựng AEC, sự phát triển và an ninh của các nước ASEAN ngày càng phụ thuộc vào nhau nhiều hơn. Mỗi nền kinh tế của ASEAN trở thành một mắt xích trong AEC. Do đó, liên kết và ràng buộc lợi ích kinh tế là nền tảng cho việc củng cố ổn định và tăng tính liên kết của ASEAN. Cộng đồng ASEAN được xây dựng trên ba trụ cột: hợp tác an ninh - chính trị; hợp tác kinh tế; hợp tác văn hóa - xã hội. Quá trình hình thành AEC gắn liền với cải cách thể chế, điều tiết liên kết kinh tế ASEAN theo hướng tăng cường phối hợp chính sách giữa các nước thành viên, tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực giải quyết các bất đồng trong nội bộ khối. tham gia vào các hoạt động chống khủng bố quốc tế và khủng bố khu vực chống lại những âm mưu gây mất ổn định ở biển Đông.

Những tác động tích cực là cơ bản, tuy nhiên những tác động tiêu cực cũng không ít. Hướng tới một thị trường chung trong AEC, để vận hành một thị trường thống nhất đòi hỏi các quốc gia phải từ bỏ một số đặc quyền quốc gia, tuân thủ luật chơi chung. Sự khác biệt về thể chế chính trị - kinh tế là rào cản mà các quốc gia rất khó vượt qua để đạt được một sự thống nhất về chính sách. Phương cách ASEAN dựa trên nền tảng đồng thuận, để duy trì hòa bình và ổn định khu vực. Tuy nhiên, phương cách ASEAN đã bộc lộ nhiều hạn chế trong việc triển khai các sáng kiến hội nhập kinh tế; thiếu một lộ trình hội nhập rõ ràng. Với vị trí địa - chính trị của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực kinh tế phát triển năng động, thị trường mở rộng, ASEAN là đối tượng giành giật

và gây ảnh hưởng về lợi ích kinh tế, chính trị của nhiều nước lớn như Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc. Do đó việc hình thành AEC không thể bỏ qua tác động của các chính sách của các nước lớn đối với ASEAN. Thí dụ, Mỹ đang buộc chặt các đồng minh của mình là Philippin, Thái Lan, Xingapo bằng việc ký kết các hiệp định khu vực thương mại tự do (FTA). Trung Quốc chú ý tới ASEAN bởi đây là thị trường tiềm năng có vị trí chiến lược an ninh quan trọng của Trung Quốc. Do đó, Trung Quốc đã sử dụng các FTA với từng nước nhằm chia rẽ, phân hóa lực lượng trong nội bộ ASEAN. Nhật Bản coi ASEAN là mắt xích quan trọng trong mạng lưới sản xuất toàn cầu của Nhật Bản. Lo ngại sự lớn mạnh của Trung Quốc, Nhật Bản ủng hộ ASEAN liên kết hợp tác trở thành một khối thống nhất làm đối trọng với Trung Quốc. Xét từ lợi ích kinh tế, đầu tư của Nhật Bản là để sản xuất ra các hàng hóa xuất khẩu hoặc tiêu thụ trên thị trường thống nhất ASEAN, với chi phí lao động rẻ, có kỹ năng, các hãng chế tạo của Nhật Bản có thể nâng cao năng lực cạnh tranh với các công ty của Mỹ và EU tại thị trường này. Một thị trường tự do thống nhất tại ASEAN sẽ giúp Nhật Bản đa dạng hóa địa bàn và lĩnh vực đầu tư, thay vì phải đầu tư tập trung tại Trung Quốc.

Kết luận

Bối cảnh quốc tế vừa tạo ra các cơ hội, lại vừa thúc ép các nước ASEAN một mặt phải hợp tác liên kết với nhau thành một khối, mặt khác phải hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Lợi ích kinh tế từ việc hội nhập, mở rộng liên kết kinh tế là rất to lớn. Không gian lợi ích không bó hẹp ở chỗ phát huy lợi thế cạnh tranh của từng quốc gia, mà còn tạo ra sự hợp tác sử dụng các nguồn lực hợp lý hơn trong mạng lưới sản xuất khu vực, toàn cầu, giải quyết các bất đồng, duy trì sự ổn định của khu vực. Trên cơ sở tham gia vào mạng lưới sản xuất quy mô lớn, các nước ASEAN có thể tiếp thu tri thức, công nghệ để tạo ra những sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao hơn. Đối với từng quốc gia, AEC sẽ góp phần thúc đẩy quá trình cải cách thể chế kinh tế, chính trị và xã hội, đặc biệt là cải cách trong khu vực doanh nghiệp nhà nước. AEC không chỉ bao gồm lĩnh vực thương mại hàng hóa, mà bao trùm hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế, do đó cần có sự phối hợp liên ngành. Sự tham gia của Việt Nam trong AEC sẽ không chỉ dừng lại ở các cam kết chung chung, mà cần phải thực hiện các ràng buộc cụ thể, như vậy cơ quan điều phối hợp tác kinh tế ASEAN của Việt Nam không phải chủ yếu do Bộ Thương mại đảm nhiệm mà cần huy động sự tham gia của các ngành có liên quan.

Tài liệu tham khảo

1. D. Hale, H. Hale. China take off. Foreign Affairs Vol. 82. No - Dec, 2003.

2. V. Inozemxev. Hiện tượng đặc biệt Trung Quốc, Những vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý N.3, 2004 (tiếng Nga).

3. Chất xám động lực cất cánh của Ấn Độ, tạp chí Khoa học công nghệ Thông tấn xã Việt Nam, số 1 - 2004.

4. Trần Văn Tùng, Diễn biến phức tạp của xung đột và chủ nghĩa khủng bố hiện nay, tạp chí Kinh tế thế giới số 7 - 2005.

5. Mc Kinsey & Company. Nghiên cứu sức cạnh tranh ASEAN, Báo cáo cuối cùng 12/3/2003.

6. UNDP, Human Development Report, 2004. Oxford Univ. Press.

7. WB, Global Production Networking and Technological in East Asia, Oxford Univ. Press, 2004.

8. Mapping the Global Future, Report of the NIC, 2002.

9. G. Erber; A. Sayed - Ahmed, Offshore Outsourcing Global Shift in the Present IT Industry, Intereconomics, March - Arpil 2005.

10. P. Krugman (1991), International Trade Policy, MIT Press.

11. Elliot R. (2004), AFTA and the Asian Crisis: Help or Hidrance to ASEAN Intra-Regional Trade? Asian Economic Journal, Vol 18, No-1, 3-2004.

12. WB (2000), East Asia: Recovery and Beyond, Washington, DC.

13. C. Harvie, H.Lee (2002), New Regionalism in East Asian: How does it Relate to the East Asian Economic Development Model? ASEAN Economic Bulletin, vol 19, 2002.

14. Chalongphob. S (2003), Foundation and Prospects of the ASEAN Economic Community Establishment. TDRI Quarterly Review, No-18, 9-2003.

15. Deni. H (2003), Towards and ASEAN Economic Community by 2020: Vision or Reality? Viewpoint Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 16-6-2003.

16. CRS (2006), Report for Congress, East Asian Regional Architecture New Economic an Security Arrangements and U.S Policy, 18-9-2006.